TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2021

V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến
2. Ông Nguyễn Công Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 442/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2020/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2020/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bé E, sinh năm 1994. (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2 Bị đơn: Anh Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 147, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 8 năm 2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé E trình bày:

Chị và anh Huỳnh Ngọc T kết hôn vào năm 2010, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thấy tin nhắn điện thoại do bạn anh nhắn nên ghen tuông rồi chửi mắng và đánh chị. Chị đã giải thích và mời vợ chồng bạn anh T đến nhà giải thích, xin lỗi vì tin nhắn trêu chọc không phù hợp. Sau khi biết được sự việc trên là

hiểu lầm, anh T nhận lỗi và hứa sẽ sửa sai. Nhưng, anh T vẫn tiếp tục lấy việc hiểu lầm trên làm cớ cho rằng chị ngoại tình rồi thường xuyên chửi mắng và đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà, thậm chí anh T dùng nhiều lời lẽ xúc phạm chị và nghi ngờ cháu Hiếu N không phải con anh. Anh T có hành vi, thái độ cư xử làm tổn thương chị và con chung nên từ tháng 6/2020 chị đã đưa 02 con chung về nhà mẹ ruột sống, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian này, anh T không đến thăm con cũng không liên lạc với chị. Chị thấy rằng mâu thuẫn giữa chị và anh T đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị không thể tiếp tục chung sống với anh T được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Tuân.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Huỳnh Hiếu N, sinh ngày 18/6/2012 và Huỳnh Gia P, sinh ngày 08/02/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Huỳnh Ngọc T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Bé E về thời điểm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và thời gian chung sống của vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, do vợ chồng dùng chung điện thoại, anh phát hiện bạn anh nhắn tin hỏi thăm bệnh chị Bé E với lời lẽ thân mật nên anh tức giận chửi mắng chị Bé E. Sau đó, bạn anh đến nhà giải thích tin nhắn trên chỉ là chọc phá vợ chồng anh chứ không có ý gì khác và xin lỗi vợ chồng anh. Anh biết sự việc trên chỉ là hiểu lầm nhưng từ đó, trong lòng anh luôn nghi ngờ chị Bé E ngoại tình, rồi ghen tuông không kiểm soát, khi say rượu anh không kiềm chế được bản thân nên chửi mắng, đánh chị Bé E. Từ tháng 6/2020, chị Bé E bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng sống ly thân đến nay. Anh thừa nhận, thời gian qua thái độ cư xử của anh đối chị Bé E là sai, làm tổn thương chị Bé E nên chị Bé E muốn ly hôn nhưng anh vẫn còn thương vợ thương con, muốn vợ chồng hàn gắn, vì vậy anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Huỳnh Hiếu N, sinh ngày 18/6/2012 và Huỳnh Gia P, sinh ngày 08/02/2014. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị Bé E ly hôn, anh đồng ý để chị Bé E tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 750.000 đồng/1 con chung, đến khi hai con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng

bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy mâu thuẫn giữa chị Bé E và anh T đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bé E. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 30/11/2020, hai cháu N, P đều có ý kiến muốn được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, do đó nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị Bé E là có căn cứ phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu N, P nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 750.000 đồng/1 con chung, đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Huỳnh Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh Huỳnh Ngọc T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bé E và anh Huỳnh Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 21 tháng 02 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị Bé E và anh T là hợp pháp.

Chị Bé E cho rằng anh T không tin tưởng chị nên luôn ghen tuông vô cớ rồi chửi mắng xúc phạm và đánh chị, làm tổn thương chị và con, chị đã cho anh T nhiều cơ hội để sửa đổi nhưng anh T vẫn không khắc phục được, chị không thể tiếp tục chung sống với anh T nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T thừa nhận thời gian qua anh có thái độ cư xử, lời lẽ sai trái làm tổn thương vợ con nhưng anh còn thương vợ, con nên muốn hàn gắn. Tuy nhiên, từ khi mẹ con chị Bé E về nhà ngoại ở anh T không tới lui thăm con, cũng không liên lạc với chị Bé E, từ đó cho thấy anh T không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với chị Bé E. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết trong thời gian chung sống giữa chị Bé E và anh T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không biết và nếu có thì mâu thuẫn về vấn đề gì địa phương cũng không rõ, do vấn đề trên là chuyện nội bộ gia đình. Vì vậy địa phương cũng không biết được giữa chị Bé E và anh T có thể hàn gắn không. Mặc dù, địa phương không nắm được

nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Bé E và anh T nhưng chính chị Bé E và anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị Bé E xin ly hôn là do anh T không tin tưởng vợ, ghen tuông vô cớ, chửi mắng, đánh vợ dẫn đến mất hạnh phúc gia đình. Qua đó, thấy rằng tình trạng hôn nhân của chị Bé E và anh T đã lâm vào trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nhận thấy chị Bé E yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: tại biên bản lấy ý kiến ngày 30/11/2020, hai cháu N, P có ý kiến muốn được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Tại biên bản hòa giải ngày 30/11/2020, anh T đồng ý giao hai cháu N, P cho chị Bé E tiếp tục nuôi dưỡng trong trường hợp tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung của chị Bé E là có căn cứ phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu N, P nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do anh T không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 750.000 đồng/1 con chung, đến khi hai con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị Bé E phải nộp. Về án phí cấp dưỡng: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Huỳnh Ngọc T phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bé E ly hôn với anh Huỳnh Ngọc T.

2. Về con chung: Huỳnh Hiếu N, sinh ngày 18/6/2012 và Huỳnh Gia P, sinh ngày 08/02/2014.

Chị Nguyễn Thị Bé E có quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Huỳnh Hiếu N và Huỳnh Gia P. Anh Huỳnh Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 750.000 đồng/1 con chung (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng trên một con chung), đến khi hai con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 06/01/2021.

Anh Huỳnh Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con

chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị Nguyễn Thị Bé E phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002686 ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi